BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐỐI VỚI BĂNG TẦN 703-713 MHz VÀ 758-768 MHz (KHỐI BĂNG TẦN B_1-B_1') VÀ BĂNG TẦN 723-733 MHz VÀ 778-788 MHz (KHỐI BĂNG TẦN B_3-B_3') CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CÔNG CỘNG THEO TIÊU CHUẨN IMT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1866/QĐ-BKHCN ngày 21/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

PHẦN I. THÔNG TIN VÀ ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG BĂNG TẦN, THỜI HẠN CỦA GIẤY PHÉP SỬ DỤNG BĂNG TẦN

1. Thông tin về băng tần đấu giá

a) Băng tần đấu giá

Băng tần đấu giá là băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz (khối băng tần B_1-B_1') và băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz (khối băng tần B_3-B_3'), được quy hoạch để triển khai các hệ thống thông tin di động theo tiêu chuẩn IMT-Advanced và các phiên bản tiếp theo, sử dụng phương thức song công phân chia theo tần số (FDD) theo Thông tư số 19/2019/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về quy hoạch băng tần 694-806 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam.

b) Thông tin về hiện trạng sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz, băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz ở khu vực biên giới Việt Nam

Băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz, băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz thuộc băng tần 703-733 MHz và 758-788 MHz. Thông tin chi tiết về hiện trạng sử dụng băng tần 703-733 MHz và 758-788 MHz ở khu vực biên giới giữa Việt Nam và các nước láng giềng tại Phụ lục 1 kèm theo Phương án tổ chức đấu giá này.

2. Điều kiện sử dụng băng tần

Điều kiện sử dụng băng tần áp dụng cho các doanh nghiệp được cấp phép sử dụng khối băng tần B_1-B_1', khối băng tần B_3-B_3' như sau:

- Thực hiện các quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và các nội dung của giấy phép sử dụng băng tần;

- Tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan về thiết bị thu phát vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ trường;

- Phối hợp với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép ở băng tần liền kề trong việc sử dụng tần số vô tuyến điện và phòng tránh nhiễu có hại;

- Tuân thủ kết quả phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện tại khu vực biên giới để tránh nhiễu có hại;

- Thực hiện các quy định khác của Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Viễn thông và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn của giấy phép sử dụng băng tần

Doanh nghiệp trúng đấu giá được cấp giấy phép sử dụng băng tần với thời hạn 15 năm.

PHẦN II. YÊU CẦU CAM KẾT TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG

Yêu cầu cam kết triển khai mạng viễn thông để đảm bảo phát triển viễn thông phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, hài hòa lợi ích của nhà nước, người dân và doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 (Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

Yêu cầu cam kết triển khai mạng viễn thông áp dụng cho doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với khối băng tần B_1-B_1' và khối băng tần B_3-B_3' được quy định cụ thể tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3 kèm theo Phương án tổ chức đấu giá này.

PHẦN III. GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ VÀ TIỀN ĐẶT TRƯỚC

1. Giá khởi điểm

Giá khởi điểm được xác định theo quy định tại Điều 18 Nghị định 63/2023/NĐ-CP. Giá khởi điểm của các khối băng tần như sau:

- Giá khởi điểm của khối băng tần B_1-B_1' cho 15 năm sử dụng là: 1.995.613.000.000 đồng (bằng chữ: Một nghìn chín trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm mười ba triệu đồng).

- Giá khởi điểm của khối băng tần B_3-B_3' cho 15 năm sử dụng là: 1.995.613.000.000 đồng (bằng chữ: Một nghìn chín trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm mười ba triệu đồng).

2. Bước giá

Bước giá là mức chênh lệch giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm hoặc giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 37/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản (Luật số 37/2024/QH15).

Bước giá đối với khối băng tần B_1-B_1' áp dụng tại cuộc đấu giá là: 20.000.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng).

Bước giá đối với khối băng tần B_3-B_3' áp dụng tại cuộc đấu giá là: 20.000.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng).

3. Tiền đặt trước

Tiền đặt trước được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1b Điều 39 Luật đấu giá tài sản được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 24 Điều 1 của Luật

số 37/2024/QH15. Tiền đặt trước là 100.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm tỷ đồng)

Việc thu nộp, xử lý tiền đặt trước được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 24, điểm b, điểm k khoản 45 Điều 1 của Luật số 37/2024/QH15.

PHẦN IV. HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ, CÁCH THỨC TRẢ GIÁ

1. Hình thức đấu giá

Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá (theo điểm b khoản 1 Điều 40 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm q khoản 45 Điều 1 của Luật số 37/2024/QH15).

2. Phương thức đấu giá

Đấu giá theo phương thức trả giá lên (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 40 Luật Đấu giá tài sản).

3. Cách thức trả giá

Cách thức trả giá: Trả giá theo số lượng các khối băng tần đăng ký mua và được thay đổi khối băng tần trả giá tại các vòng đấu giá theo quy định tại Điều 21, 22, 23, 24 Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 (sau đây gọi là Nghị định 172/2024/NĐ-CP).

Điểm khối băng tần: Điểm khối băng tần B_1-B_1' bằng điểm khối băng tần B_3-B_3' bằng 01 (một) điểm (theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 172/2024/NĐ-CP).

PHẦN V. XỬ LÝ TÌNH HUỐNG ĐẤU GIÁ (NẾU CÓ)

Xử lý tình huống đấu giá trong trường hợp tổng số khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá, tại vòng đấu giá đầu tiên mà tổng số khối băng tần đăng ký mua nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá:

1. Trường hợp tổng số khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đưa ra đấu giá thì vẫn tiếp tục tổ chức cuộc đấu giá.

2. Trường hợp tổng số khối băng tần đăng ký mua tại vòng đấu giá đầu tiên nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đưa ra đấu giá thì vẫn tiếp tục tổ chức phiên đấu giá.

3. Việc đấu giá trong các trường hợp quy định tại Phần này được thực hiện theo quy định tại các Điều 22, 23 và 24 Nghị định 172/2024/NĐ-CP.

PHẦN VI. CÁC NỘI DUNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Các nội dung có liên quan bao gồm:

1. Số khối băng tần đăng ký mua

Số khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá tối đa là một (01) khối băng tần (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư số 19/2019/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về quy hoạch băng tần 694-806 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam).

Doanh nghiệp đã trúng đấu giá khối băng tần B_2-B_2' (713-723 MHz và 768-778 MHz) thì không được tham gia đấu giá khối băng tần B_1-B_1' và khối băng tần B_3-B_3'.

2. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo công khai phương án tổ chức đấu giá, tổ chức phải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá tới Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông qua một trong các phương thức sau: qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp. Các hồ sơ nộp không đúng thời hạn trên sẽ không được tiếp nhận và giải quyết (theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

3. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách tổ chức trúng đấu giá từ tổ chức đấu giá tài sản, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ra Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá gửi tổ chức trúng đấu giá (theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá gồm các thông tin: tổ chức trúng đấu giá, khối băng tần trúng đấu giá, thời hạn được phép sử dụng, số tiền trúng đấu giá, phương thức nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và trách nhiệm của tổ chức trúng đấu giá trong việc nộp đầy đủ, đúng hạn tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện để được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép sử dụng băng tần (theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

b) Kết thúc cuộc đấu giá, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo công khai thông tin về cuộc đấu giá trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

4. Cấp giấy phép sử dụng băng tần, giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Bộ Khoa học và Công nghệ (cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, Cục Viễn thông) thông báo cho tổ chức trúng đấu giá mức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí, phí cấp phép hoạt động viễn thông, phí quyền hoạt

động viễn thông phải nộp theo quy định để được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép sử dụng băng tần (theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổ chức đã nộp đủ các khoản tài chính quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP đúng theo quy định, tổ chức được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép sử dụng băng tần (theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

c) Tổ chức không nộp đủ, đúng hạn các khoản tài chính quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP thì không được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép sử dụng băng tần. Bộ Khoa học và Công nghệ hủy bỏ Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá đối với tổ chức này (theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

5. Thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

a) Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, tổ chức trúng đấu giá phải nộp một lần tối thiểu 50% số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện (theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

b) Trong thời hạn 30 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, tổ chức trúng đấu giá phải nộp tiếp một lần tối thiểu 50% số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện còn lại, cộng với số tiền lãi tính theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP (theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

c) Trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, tổ chức trúng đấu giá phải nộp tiếp một lần toàn bộ số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện còn lại, cộng với số tiền lãi tính theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP (theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

6. Các nội dung khác

Các nội dung khác được thực hiện theo pháp luật về viễn thông, tần số vô tuyến điện, pháp luật đấu giá tài sản, Nghị định 63/2023/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phụ lục 1

Thông tin về hiện trạng sử dụng băng tần 703-733 MHz và 758-788 MHz tại khu vực biên giới giữa Việt Nam và các nước láng giềng

(Kèm theo Phương án tổ chức đấu giá lại quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz (khối băng tần B_1-B_1') và băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz (khối băng tần B_3-B_3') cho hệ thống thông tin di động mặt đất theo tiêu chuẩn IMT)

1. Hiện trạng sử dụng băng tần 703-733 MHz và 758-788 MHz tại khu vực biên giới Việt Nam và các nước láng giềng

Hiện tại, có thu được tín hiệu truyền hình tương tự trong băng tần 703-733 MHz (phát xạ của kênh truyền hình 50 trên tần số 702-710 MHz của đài Bayon thuộc tỉnh Svay Rieng, Campuchia) tại khu vực biên giới với Campuchia thuộc địa bàn các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh, Bình Phước và Thành phố Hồ Chí Minh.

Không thu được tín hiệu truyền hình trong băng tần 703-733 MHz và 758-788 MHz tại các khu vực biên giới khác giữa Việt Nam và các nước láng giềng[1].

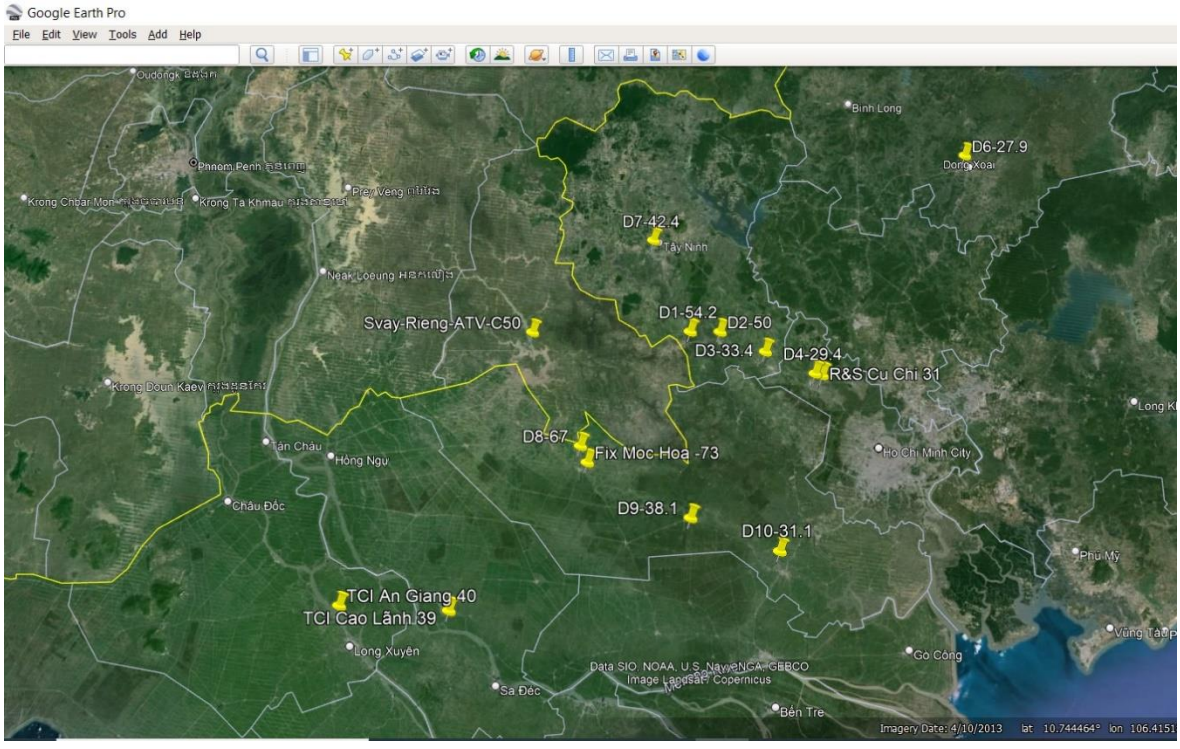

Vị trí các điểm đo khảo sát kiểm soát tần số năm 2024

Kết quả đo thực tế tại một số vị trí ở khu vực biên giới giữa Việt Nam và Campuchia như bảng dưới đây:

[1] Theo kết quả kiểm soát tần số năm 2024 tại khu vực biên giới Việt Nam

Vị Trí	Tỉnh/Thành phố	Toạ độ	Tần số (MHz)	Cường độ trường (dBµV/m)	Hướng phát xạ
Điểm 1 (Cửa khẩu Mộc Bài)	Tây Ninh	11°04'54"	703.25	54.2	244°
		106°11'17"	708.75	51.4	
Điểm 2	Tây Ninh	11°04'51"	703.25	50.0	
		106°15'36"	708.75	-	
Điểm 3	Tây Ninh	11°01'53"	703.25	33.4	
		106°22'06"	708.75	-	
Điểm 4	TP Hồ Chí Minh	10°58'38"	703.25	29.4	
		106°29'09"	708.75	-	
Điểm 5	Kiên Giang	10°24'57"N	703.25	47.6	
		104°28'1"E	708.75	-	
Điểm 6	Bình Phước	11°32'22"	703.25	27.9	
		106°52'51"	708.75	-	
Điểm 7	Tây Ninh	11°18'53"	703.25	42.4	
		106°05'51"	708.75	-	
Điểm 8 (Cửa khẩu Bình Hiệp)	Long An	10°48'17"	703.25	66.2	347°
		105°55'49"	708.75	67.0	
Điểm 9	Long An	10°38'12"	703.25	38.1	
		106°11'19"	708.75	37.3	
Điểm 10	Long An	10°33'37"	703.25	31.1	
		106°23'34"	708.75	-	
Điểm 11	Long An	10°38'12"	703.25	29.3	
		106°29'35"	708.75	-	
Điểm 12 (Mộc Hóa)	Long An	10°45'57.13"	703.25	73	
		105°56'50.42"	708.75	68.8	
Điểm 13 (Củ Chi)	TP Hồ Chí Minh	10°58'24.02"N	703.25	37	
		106°30'9.08"E	708.75	31	
Điểm 14 (Cao Lãnh)	Đồng Tháp	10°25'47.00"N	703.25	42	
		105°38'28.00"E	708.75	39	
Điểm 15 (An Giang)	An Giang	10°21'18.55"N	703.25	42	
		105°5'39.79"E	708.75	40	
Ghi chú: Tần số 703.25 MHz là tần số phát xạ hình, tần số 708.75 MHz là tần số phát xạ tiếng					

Về mức độ ảnh hưởng: Kênh truyền hình 50 (tần số 702-710 MHz) có tần số trùng với một phần băng tần đường lên của khối B_1-B_1' (tần số 703-713 MHz) vì vậy chỉ có khối B_1-B_1' bị ảnh hưởng. Do phát xạ là tín hiệu truyền hình tương tự, năng lượng chỉ tập trung ở phát xạ hình và tiếng, vì vậy chỉ gây ảnh hưởng can nhiễu tập trung vào khoảng 1-4 khối tài nguyên vô tuyến PRB[2] (Physical Resource Block) của khối B_1-B_1' (tương đương từ 2% đến 8% lượng tài nguyên ở đường lên của khối này).

2. Thông tin về đài phát, lộ trình tắt sóng Kênh truyền hình 50 của Campuchia

Theo thông tin từ phía Campuchia, đài truyền hình Bayon đang sử dụng Kênh 50 (tần số 702-710 MHz), truyền hình tương tự ở tỉnh Svay Rieng với thông số kỹ thuật như sau:

+ Chiều cao cột ăng-ten phát: 80m

+ Kinh độ: 11°05'37.8"N (11.093835)

+ Vĩ độ: 105°47'11.0"E (105.786394)

+ Công suất phát xạ hiệu dụng ERP: 7,8kW

+ Tần số phát: 702 MHz-710 MHz

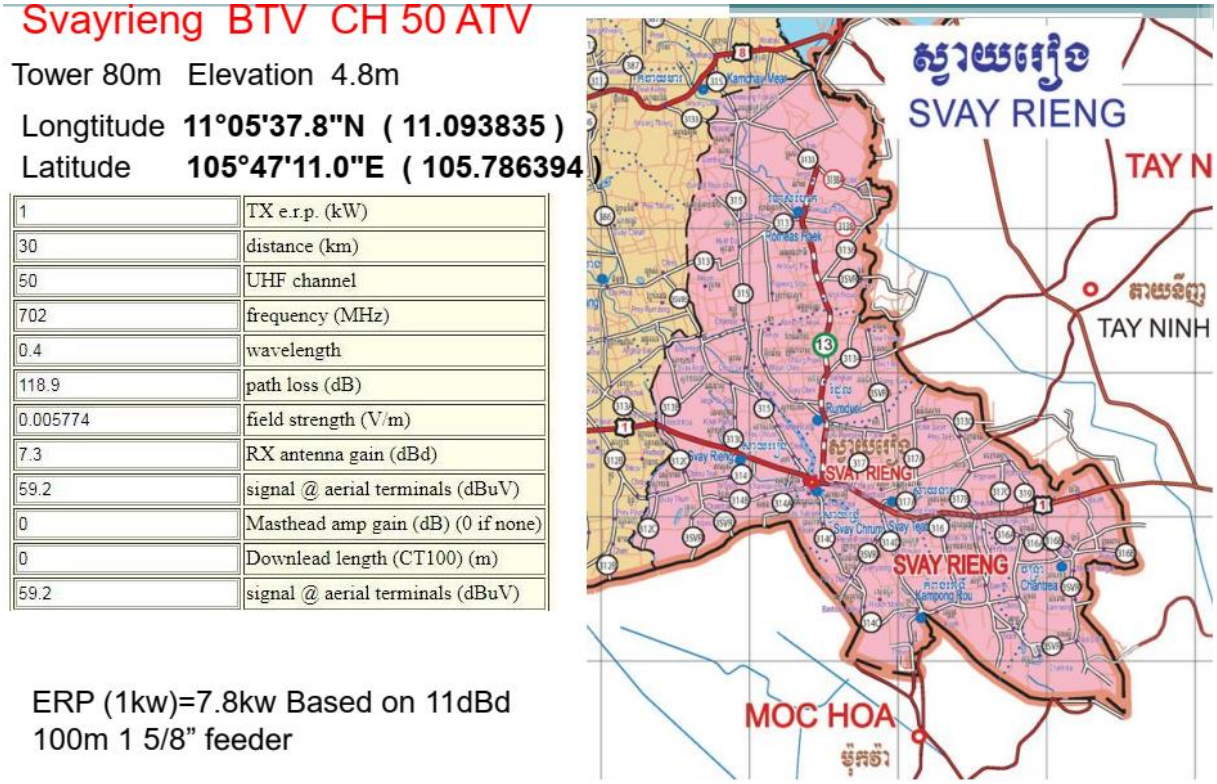

Hình ảnh thông số của kênh truyền hình tương tự 50 và vị trí Đài truyền hình Bayon ở tỉnh Svay Rieng, Campuchia

[2] Theo kết quả đánh giá thử nghiệm nhiễu, các cell cách biên giới 40km (cách vị trí đài phát ở Svay Rieng trên 80km vẫn bị ảnh hưởng, tuy nhiên chỉ bị mức độ rất nhẹ (chỉ bị 1PRB).

Tại hội nghị song phương về quản lý tần số và phối hợp tần số vùng biên Việt Nam – Campuchia năm 2024, Cơ quan quản lý Campuchia có thông tin về việc dự kiến tắt sóng truyền hình tượng tự hoàn tất cuối năm 2025 và dự kiến phân bổ băng tần 700 MHz cho nhà mạng di động vào cuối năm 2025. Cơ quan quản lý tần số Campuchia cũng đồng ý việc phối hợp giữa các nhà mạng và giữa các nhà quản lý của hai nước để xử lý các trường hợp nhiễu (nếu có) trong băng tần 694-806 MHz.

Phụ lục 2

Yêu cầu cam kết triển khai mạng viễn thông áp dụng cho doanh nghiệp (chưa có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện) tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz (khối băng tần B_1-B_1') và băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz (khối băng tần B_3-B_3')

(Kèm theo Phương án tổ chức đấu giá lại quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz (khối băng tần B_1-B_1') và băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz (khối băng tần B_3-B_3') cho hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT)

TT	Yêu cầu cam kết	Nội dung
1	Số trạm phát sóng phải triển khai	Sau 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz hoặc băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz, cam kết triển khai tối thiểu 5.500 trạm phát sóng vô tuyến điện.
2	Vùng phủ sóng theo phạm vi địa lý	Sau 02 năm kể từ ngày được cấp phép sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz hoặc băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz, cam kết phủ sóng dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần được cấp phép nêu trên tại tối thiểu 50% số địa bàn hành chính cấp xã trên toàn quốc (mỗi địa bàn hành chính cấp xã có ít nhất 01 trạm phát sóng vô tuyến điện sử dụng băng tần được cấp phép nêu trên).
3	Chất lượng dịch vụ viễn thông	Cam kết tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bao gồm: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 82:2014/BTTTT về chất lượng dịch vụ tin nhắn ngắn trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2022/BTTTT về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 126:2021/BTTTT về Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này.
4	Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ	Cam kết chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz hoặc băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz **muộn nhất 12 tháng** kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần. *Tại thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz hoặc băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz, doanh nghiệp phải triển khai **tối thiểu 30% số lượng trạm** phát sóng vô tuyến điện đã cam kết triển*

		khai trong 02 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz hoặc băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz.
5	Chuyển vùng dịch vụ viễn thông	Trong điều kiện khả thi về công nghệ, kỹ thuật: cam kết thực hiện chuyển vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất giữa các mạng khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước để phục vụ các hoạt động viễn thông công ích; hoạt động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; hoạt động phòng, chống dịch bệnh, tình trạng khẩn cấp theo quy định.

Phụ lục 3

Yêu cầu cam kết triển khai mạng viễn thông áp dụng cho doanh nghiệp (đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện) tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz (khối băng tần B_1-B_1') vàbăng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz (khối băng tần B_3-B_3')

(Kèm theo Phương án tổ chức đấu giá lại quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz (khối băng tần B_1-B_1') và băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz (khối băng tần B_3-B_3') cho hệ thống thông tin di động mặt đất theo tiêu chuẩn IMT)

TT	Yêu cầu cam kết	Nội dung
1	Số trạm phát sóng phải triển khai	Sau 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz (khối băng tần B_1-B_1') hoặc băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz (khối băng tần B_3-B_3'), cam kết triển khai mới tối thiểu 2000 trạm phát sóng di động mặt đất sử dụng băng tần được cấp phép nêu trên. Trong đó, triển khai mới tối thiểu 650 trạm phát sóng di động mặt đất sử dụng băng tần được cấp phép nêu trên phục vụ phủ sóng các khu vực biển, đảo. Việc triển khai các trạm phát sóng phục vụ phủ sóng các khu vực biển, đảo có thể thực hiện trên cơ sở tự đầu tư hoặc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông.
2	Vùng phủ sóng theo phạm vi địa lý	Cam kết phủ sóng dịch vụ viễn thông di động mặt đất (sử dụng các băng tần cấp phép cho doanh nghiệp) tại 100% các khu vực của các tuyến đường bộ cao tốc (đã đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở hạ tầng cho lắp đặt và vận hành trạm phát sóng) đầu tư trước năm 2030 quy định tại Phụ lục 1 Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030. Việc phủ sóng có thể thực hiện trên cơ sở tự đầu tư hoặc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông.
3	Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ	Cam kết chính thức phát sóng dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz hoặc băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz **muộn nhất 12 tháng** kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần. *Tại thời điểm chính thức phát sóng dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz hoặc băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz, doanh nghiệp phải triển khai **tối thiểu 30% số lượng trạm** phát sóng vô tuyến điện đã cam kết triển khai trong 02 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép sử dụng băng tần 703-713 MHz và 758-768 MHz hoặc băng tần 723-733 MHz và 778-788 MHz.*
4	Chất lượng dịch vụ viễn thông	Cam kết tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bao gồm: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 82:2014/BTTTT về chất lượng dịch vụ tin nhắn ngắn trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này.

		- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2022/BTTTT về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 126:2021/BTTTT về Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này.
5	Chuyển vùng dịch vụ viễn thông	Trong điều kiện khả thi về công nghệ, kỹ thuật: cam kết thực hiện chuyển vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất giữa các mạng khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước để phục vụ các hoạt động viễn thông công ích; hoạt động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; hoạt động phòng, chống dịch bệnh, tình trạng khẩn cấp theo quy định.